

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình khuyến công
tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Nghị định số 235/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia; Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-BCT ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc áp dụng Nghị quyết quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Kết luận số 297-KL/ĐU ngày 10/4/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh tại Hội nghị lần thứ 23 về nội dung kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 84/TTr-SCT ngày 24 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình khuyến công tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Công Thương (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, X6.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Quế

CHƯƠNG TRÌNH

Khuyến công tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)*

I. QUAN ĐIỂM

Đẩy mạnh chính sách khuyến công trên cơ sở phát huy vai trò động lực của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh nhằm thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Khai thác và phát huy tốt nhất mọi tiềm năng, lợi thế của địa phương cho phát triển công nghiệp nông thôn (CNNT); khơi dậy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp, sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp.

Phát triển hoạt động khuyến công gắn với quá trình *công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*, cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động; hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn, sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, công nghiệp sản xuất thiết bị, máy móc, vật tư nông nghiệp, sản xuất tiêu thủ công nghiệp; tạo nhiều việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn, đặc biệt các địa bàn vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Đổi mới công tác khuyến công có sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các cấp uỷ, chính quyền, doanh nghiệp, cơ sở CNNT. Phát huy vai trò tiên phong, chủ động, sáng tạo của đội ngũ công chức, viên chức ngành Công Thương trong việc nâng cao nhận thức, tăng cường đồng thuận, phối hợp, phân công, phân cấp theo quy định để hoàn thành nhiệm vụ, đạt mục tiêu của chính sách khuyến công.

II. MỤC TIÊU

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của CNNT từ 13,5% - 14,5%.

Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, tạo động lực mới thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phân đầu 01 đồng kinh phí khuyến công thu hút được 04 đồng vốn đầu tư của các cơ sở CNNT.

Tập trung phát triển các mô hình về chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; mô hình tổ chức sản xuất theo hướng tuần hoàn; áp dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa và chuyển đổi số trong các khâu sản xuất; hình thành 02 “*cứ điểm nông - công nghiệp*” về sản xuất, chế biến cà phê và chanh dây; tạo việc làm mới cho khoảng 2.000 lao động.

Đẩy mạnh phát triển sản phẩm CNNT thông qua tổ chức bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu các cấp; có trên 500 sản phẩm tham gia bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh; 100% sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp quốc gia do các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất.

Tăng cường xúc tiến đầu tư phát triển cụm công nghiệp (CCN), thu hút các doanh nghiệp có năng lực tham gia đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng CCN; tỷ lệ lấp đầy các CCN trên 80%.

Góp phần đưa tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm công nghiệp - xây dựng trong GRDP tăng từ 13,5% - 14,5%; tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh đạt trên 17 tỷ USD; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP đến năm 2030 từ 36% - 36,5%, trong đó công nghiệp đạt từ 28,5% - 29%.

III. YÊU CẦU

Phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, quy định pháp luật của Nhà nước, kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện có chất lượng, hiệu quả chương trình, bảo đảm phát huy tối đa nguồn lực, năng lực hiện có của các cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và tổ chức xã hội trên địa bàn tỉnh trong chỉ đạo, phối hợp, triển khai các hoạt động khuyến công. Nâng cao vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước về khuyến công của Sở Công Thương, năng lực thực hiện của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã, phường, tạo sự gắn kết với cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở CNNT.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước về khuyến công của Sở Công Thương.

IV. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai; các làng nghề được UBND tỉnh công nhận (sau đây gọi chung là cơ sở CNNT).

Cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng CCN.

Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động trên địa bàn tỉnh Gia Lai tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

2. Phạm vi áp dụng:

Chương trình gồm các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và Nghị

định số 235/2025/NĐ-CP ngày 27/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công nhằm khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất CNNT, áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 đến năm 2030.

V. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai dự kiến thực hiện khoảng **456** chương trình, đề án; trong đó, khuyến công địa phương thực hiện **377** đề án, khuyến công quốc gia thực hiện **79** đề án; tập trung đẩy mạnh các hoạt động khuyến công theo những nội dung chủ yếu sau:

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Xây dựng **04** mô hình trình diễn kỹ thuật phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới. Ưu tiên xây dựng các mô hình về chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất công nghiệp; mô hình tổ chức sản xuất theo hướng tuần hoàn, mô hình phát triển sản xuất để giảm nghèo bền vững cho các đối tượng yếu thế ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; mô hình khác theo nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của tỉnh.

Thực hiện **312** đề án ứng dụng máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ mới, tiên tiến hiện đại vào các khâu sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; tập trung các cơ sở đổi mới máy móc, thiết bị, áp dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa và chuyển đổi số trong các khâu sản xuất, bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm; ưu tiên hỗ trợ các cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp mới thành lập và các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp.

Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững hướng đến các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp các bon thấp gắn với bảo vệ môi trường, thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số. Hỗ trợ tư vấn, đánh giá, lựa chọn giải pháp và xây dựng các mô hình về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững cho **04** cơ sở CNNT; phổ biến, tập huấn, đào tạo cho các cơ sở CNNT tiếp cận các nội dung về công nghệ xanh, tiết kiệm năng lượng, sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững, góp phần thực hiện mục tiêu kinh tế các-bon thấp.

2. Hỗ trợ phát triển sản phẩm CNNT

Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm CNNT thông qua công tác bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu các cấp, gắn với hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tổ chức **03** kỳ bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh; tham gia **02** kỳ bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp quốc gia; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu cho **08** sản phẩm.

Tăng cường quảng bá, giới thiệu sản phẩm CNNT tiêu biểu thông qua tổ chức 02 Hội chợ triển lãm hàng CNNT tiêu biểu; hỗ trợ xây dựng 15 phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh và cấp quốc gia; hỗ trợ 40 lượt doanh nghiệp, cơ sở CNNT tham gia các hội chợ, triển lãm, chương trình kết nối cung – cầu, hội nghị xúc tiến đầu tư và thương mại trong và ngoài nước; phát triển các gian hàng trực tuyến, chợ thương mại điện tử, sàn giao dịch số.

Hỗ trợ các hoạt động xét tặng, trao tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động truyền nghề, tập nghề, phổ biến kinh nghiệm phát triển nghề của các Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh, cấp xã và xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường. Hỗ trợ xây dựng website, gian hàng số, tài khoản mạng xã hội, truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm CNNT và các hoạt động số hóa khác.

3. Hỗ trợ xúc tiến đầu tư phát triển CCN; xử lý môi trường tại các CCN, cơ sở CNNT:

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư hạ tầng kỹ thuật các CCN, thu hút các doanh nghiệp có năng lực tham gia đầu tư xây dựng – kinh doanh hạ tầng CCN theo hướng đồng bộ, hiện đại, tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường. Tổ chức **04** hội nghị, hội thảo, diễn đàn xúc tiến đầu tư phát triển CCN nhằm giới thiệu tiềm năng, lợi thế, danh mục các CCN kêu gọi đầu tư, chính sách ưu đãi của tỉnh; đồng thời hỗ trợ nhà đầu tư trong công tác thủ tục, tiếp cận đất đai, hạ tầng, tín dụng và nguồn nhân lực.

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại các CCN và cơ sở CNNT, hỗ trợ công nghệ, máy móc thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại **04** CCN, cơ sở CNNT, trong đó ưu tiên thực hiện tại địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có chất lượng; nâng cao năng lực quản lý; tư vấn, trợ giúp các cơ sở CNNT.

Hỗ trợ tư vấn chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp cho **40** cơ sở. Tổ chức **10** đợt hội thảo, tập huấn theo các chuyên đề: khởi sự doanh nghiệp, quản lý kinh doanh tổng hợp, quản trị nhân sự, tài chính - kế toán; marketing, sở hữu trí tuệ, hội nhập kinh tế, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững ... phù hợp với nhu cầu của các cơ sở CNNT và phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường trong thời kỳ hội nhập.

Hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề theo nhu cầu của các cơ sở CNNT, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong các khâu của quá trình đào tạo. Tổ chức **04** lớp đào tạo nghề, trong đó ưu tiên các ngành nghề giải quyết nhiều việc làm tại chỗ, sản xuất sản phẩm phục vụ du lịch và xuất khẩu, khôi phục phát triển ngành nghề truyền thống; phối hợp các cơ sở đào tạo nghề,

trung tâm giáo dục nghề nghiệp tổ chức các khóa đào tạo nghề gắn với sản xuất, tạo việc làm tại chỗ, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tăng cường quảng bá sản phẩm thông qua đổi mới mẫu mã bao bì, hỗ trợ **60** cơ sở CNNT thuê tư vấn thiết kế mẫu mã bao bì, đóng gói sản phẩm.

5. Hỗ trợ tư vấn thông tin phát triển CNNT; công tác truyền thông

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác truyền thông. Thực hiện **09** đề án truyền thông thông qua các chương trình truyền hình, truyền thanh, bản tin, ấn phẩm, tờ rơi; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử và các hình thức thông tin đại chúng khác để cung cấp thông tin cho các cơ sở CNNT về chính sách phát triển công nghiệp, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến về sản phẩm CNNT, đề án khuyến công, các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh. Phối hợp các cơ quan báo chí, truyền hình đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá kết quả hoạt động khuyến công, tạo hiệu ứng lan tỏa rộng rãi trong cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

Tư vấn, hướng dẫn các cơ sở CNNT tiếp cận các công nghệ, thiết bị mới liên quan đến sản xuất CNNT; các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính, tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công

Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phổ biến văn bản, quy định mới về công tác khuyến công để nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác khuyến công các cấp. Tổ chức **08** lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công cấp xã.

Tăng cường liên kết giữa các tỉnh, thành phố trong vùng nhằm trao đổi học tập kinh nghiệm trong phát triển ngành và hoạt động khuyến công, tổ chức **01** đợt tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước.

Tổ chức Hội nghị tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm việc triển khai thực hiện, trên cơ sở đó đề ra các nhiệm vụ giải pháp cụ thể nhằm thực hiện tốt mục tiêu đã đề ra; kịp thời khen thưởng, động viên, khuyến khích các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác khuyến công.

Nâng cao chất lượng trong việc lựa chọn các cơ sở CNNT được thụ hưởng các chương trình, đề án khuyến công; thực hiện các đề án khuyến công có tác động lan tỏa, hỗ trợ sản xuất các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của tỉnh; tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện chương trình, đề án khuyến công đảm bảo nguồn kinh phí khuyến công được sử dụng đúng đối tượng, đúng mục đích và đúng quy định của pháp luật.

Tăng cường hoạt động của mạng lưới tư vấn viên, cộng tác viên khuyến công.

Nâng cao năng lực thực hiện của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, đầu tư trang thiết bị, phương tiện làm việc, áp dụng hệ thống quản lý số hóa đề án khuyến công, cơ sở dữ liệu sản phẩm CNNT tiêu biểu.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Dự kiến tổng kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030 là **366,058** tỷ đồng, trong đó kinh phí khuyến công hỗ trợ **75,112** tỷ đồng, kinh phí của các cơ sở CNNT là **290,946** tỷ đồng. Cụ thể:

- Kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương tỉnh Gia Lai là **224,952** tỷ đồng, trong đó kinh phí khuyến công hỗ trợ **47,802** tỷ đồng, kinh phí của các cơ sở CNNT là **177,150** tỷ đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia tỉnh Gia Lai là **141,106** tỷ đồng, trong đó kinh phí khuyến công hỗ trợ **27,310** tỷ đồng, kinh phí của các cơ sở CNNT là **113,796** tỷ đồng.

Kinh phí thực hiện Chương trình bao gồm ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành, vốn của cơ sở CNNT, vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án, các nguồn vốn huy động hợp pháp khác nhằm đầu tư phát triển CNNT.

Đối với Chương trình khuyến công địa phương cấp tỉnh sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách tỉnh dành cho các hoạt động khuyến công do Sở Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện. Hàng năm, căn cứ Chương trình và các quy định hiện hành, Sở Công Thương xây dựng kế hoạch, phối hợp Sở Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện trình UBND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí cho hoạt động khuyến công theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

Đối với Chương trình khuyến công quốc gia sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách trung ương dành cho các hoạt động khuyến công do Bộ Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh ban hành, điều chỉnh, bổ sung các chính sách của tỉnh có liên quan đến khuyến khích, hỗ trợ hoạt động khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương.

Tổ chức thực hiện và hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch, đề án khuyến công hàng năm đảm bảo phù hợp với Chương trình.

Đầu mối phối hợp với các Sở, ban, ngành và địa phương hướng dẫn, xử lý những vướng mắc liên quan đến hoạt động khuyến công.

Chủ trì, phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động khuyến công.

Định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình triển khai thực hiện Chương trình, kế hoạch khuyến công.

2. Sở Tài chính

Phối hợp Sở Công Thương đề xuất phân bổ kinh phí từ ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động khuyến công hàng năm, giai đoạn; hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công đạt hiệu quả, thiết thực.

Phối hợp Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc thực hiện Chương trình khuyến công và thanh quyết toán kế hoạch, đề án khuyến công hàng năm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Công Thương chuyển giao cho các cơ sở CNNT các đề tài, dự án đã nghiên cứu để ứng dụng vào thực tiễn sản xuất nhằm phát huy hiệu quả các đề tài nghiên cứu khoa học tại địa phương; hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác khuyến công.

Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn các doanh nghiệp đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp (*gồm nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế/giải pháp hữu ích...*) đối với sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Hỗ trợ, giới thiệu cơ sở CNNT tiếp cận vốn từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ để triển khai dự án đầu tư, ứng dụng công nghệ vào sản xuất.

4. UBND các xã, phường

Phối hợp Sở Công Thương tổ chức tuyên truyền cơ chế, chính sách khuyến công của Trung ương, của tỉnh đến đối tượng thụ hưởng trên địa bàn.

Phối hợp Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan phổ biến, hướng dẫn, chỉ đạo và giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình khuyến công trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch, cân đối, bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách cấp xã để tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công theo kế hoạch khuyến công cấp xã (nếu có).

Tổ chức và huy động các nguồn lực, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu tỉnh, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội với các đề án khuyến công thuộc Chương trình này để triển khai thực hiện tại địa phương mình quản lý.

Bố trí cán bộ thực hiện theo dõi, quản lý công tác khuyến công tại địa phương.

Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu./.